

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đồng Vôi Mau thôn 5, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư Đồng Vôi Mau thôn 5, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân xã Nông Trường kỳ họp thứ 15 nhiệm kỳ 2016-2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Quy hoạch Khu dân cư mới Đồng Vôi Mau thôn 5, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 21/TĐ-KTHT ngày 14/01/2022 và UBND xã Nông Trường tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 04/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đồng Vôi Mau thôn 5, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đồng Vôi Mau thôn 5, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật - cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Nông Trường.

5. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

5.1. Giao thông

a) Bình đồ: Hướng tuyến được thiết kế mới theo mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện.

b) Cắt dọc:

- Cao độ các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch tuân thủ theo mặt bằng quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021.

+ Tuyến 1 dài $L=131,52$ m (theo tuyến đường hiện trạng).

+ Tuyến 2 dài $L=32,50$ m (bao gồm cả nút giao).

+ Tuyến 3 dài $L=32,50$ m (bao gồm cả nút giao).

+ Tuyến 4 dài $L=121,66$ m (bao gồm cả nút giao).

+ Tuyến 5 dài $L=32,50$ m (bao gồm cả nút giao).

- Tất cả các vị trí nút giao giữa tuyến trục chính và tuyến nhánh đảm bảo bán kính nhỏ nhất tại mép đường $R_{min}=4,0m$.

c) Cắt ngang:

Mặt cắt ngang các tuyến đường thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt, cụ thể như sau:

* Tuyến 1:

- Chiều rộng nền đường QH: $B_n = 20,0m$.

- Chiều rộng mặt đường QH: $B_m = 12,0m$.

- Chiều rộng hè đường: $B_l = 2 \times 4,0 = 8,0m$.

- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

- Dốc ngang hè đường: $i_{ht} = 2\%$.

* Tuyến 2:

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 5,0m$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 5,0m$.

- Chiều rộng lề đường: $B_l = 0m$.

- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

* Tuyến 3:

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 5,0m$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 5,0m$.

- Chiều rộng lề đường: $B_l = 0m$.

- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

* Tuyến 4 (tuyến đường mặt sau các lô đất):

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 2,5m$.
- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 2,5m$.
- Chiều rộng lề đường: $B_l = 0m$.
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

* Tuyến 5 (tuyến kẹp giữa lô đất số 11 và 12):

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 3,9 - 5,4m$.
- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 3,9 - 5,4m$.
- Chiều rộng lề đường: $B_l = 0m$.
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

d) Nền đường:

Nền các tuyến đường được đắp bằng đất đá thải đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp; mái dốc ta luy nền đắp 1/1,5.

e) Mặt đường: Kết cấu áo đường các tuyến từ trên xuống như sau:

- Các tuyến 1, 2, 3:
 - + Mặt đường BTXM M250 dày 20cm, cắt khe co giãn.
 - + Lớp lót Nilon tái sinh.
 - + Lớp cát đệm tạo phẳng dày 3cm.
 - + Móng cấp phối đá dăm loại II dày 12cm.
- Các tuyến 4, 5: Mặt đường cấp phối đá dăm loại II dày 12cm.

f) Nút giao: Toàn dự án được thiết kế vượt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R_{min} = 4,0m$.

g) Hệ đường: Tuyến 1 đắp đất, đá thải lu lèn tạo phẳng, chặt $K \geq 0,95$; phía trên là lớp nilon tái sinh, BTXM M150 đá 1x2 dày 5cm và lát gạch Terrazzo 400x400mm dày 5cm. Vía hè được lắp đặt bằng các bó vỉa thẳng (cong) BTXM M200 đá 1x2 kích thước 26x23x100(40) cm và các bó vỉa hàm ếch thu nước vào hố ga. Khóa vỉa hè xây bằng gạch bê tông kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 11cm, dưới là lớp BTXM M150 đá 1x2 dày 5cm.

5.2. Rãnh thoát nước

Rãnh thoát nước được bố trí tại bên trái tuyến 1 và phải tuyến 4 gồm 2 loại.

- Rãnh kín (bố trí bên trái tuyến 1). Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước 0,56x0,77m; đáy rãnh BTXM M150 đá 1x2 dày 10cm, dưới lớp đá dăm 4x6 đệm dày 10cm; thành rãnh xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 22cm, thành trong trát VXM M75 dày 1,5cm; mũ rãnh bằng BTCT M200 đá 1x2 và đáy tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm.

- Rãnh hở (bố trí bên phải tuyến 4). Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước 0,56x0,69m; đáy rãnh BTXM M150 đá 1x2 dày 10cm, dưới lớp đá dăm

4x6 đệm dày 10cm; thành rãnh xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 22cm, thành trong trát VXM M75 dày 1,5cm; giăng đỉnh rãnh và bố trí các thanh giăng bằng BTCT M200 đá 1x2.

- Rãnh chịu lực đoạn qua đường: Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước bxxh = 0,52x0,52m; rãnh BTCT M200 đá 1x2, dưới lớp đá dăm 4x6 đệm dày 10cm; đáy tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 15cm, phủ mặt lớp BTXM dày 6cm.

Trên tuyến rãnh dọc tuyến 1 bố trí 6 hố ga thu nước trung bình 30m/hố. Kích thước hố bxl=0,81x0,81m, đáy hố BTXM M150 đá 1x2 dày 10cm dưới lớp đá dăm đệm dày 10cm; thành rãnh xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 22cm, thành trong trát VXM M75 dày 1,5cm; mũ mố BTCT M200 đá 1x2; hố được đáy tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm.

5.3. Tường chắn:

Bố trí tường chắn đất bên phải tuyến 3 bằng xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75, trát tường ngoài VXM M75 dày 1,5cm.

5.4. Hố trồng cây và cây xanh:

- Trên vỉa hè tuyến 1 bố trí các hố trồng cây, khoảng cách 10m/cây, kích thước hố 78x78cm. Hố được xây bằng gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 11cm, dưới là lớp BTXM đá 1x2 dày 5cm. Thành hố trát VXM M75 dày 1,5cm.

- Cây xanh: Trồng cây hoa ban đường kính 7-10cm, cao khoảng 3m.

5.5. San nền:

San nền bằng đất đá thải (tận dụng đất đào) đảm bảo độ chặt $K \geq 0,85$. Cao độ san nền từ +8.5m đến +9.0m, dốc nước về phía sau các lô đất.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

6.1. Giá trị dự toán: 1.626.826.000 đ.

(Một tỷ, sáu trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	1.360.887.000 đ
- Chi phí QLDA	35.890.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	124.063.000 đ
- Chi phí khác	28.518.000 đ
- Chi phí dự phòng	77.468.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (theo Quyết định số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện).

7. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

Điều 2. Giao UBND xã Nông Trường chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc huyện; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Chủ tịch UBND xã Nông Trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Huy Dũng

DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ ĐỒNG VÔI MAU THÔN 5, XÃ
NÔNG TRƯỜNG, HUYỆN TRIỆU SƠN**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1.237.170.000	123.717.000	1.360.887.000
1	Sàn nền	99.809.091	9.980.909	109.790.000
2	Đường, vỉa hè, tường chắn, cây xanh	787.884.545	78.788.455	866.673.000
3	Thoát nước	349.476.364	34.947.636	384.424.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	35.890.302		35.890.302
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	112.784.987	11.278.499	124.063.485
1	Khảo sát địa hình	9.367.273	936.727	10.304.000
2	Lập Báo cáo KT-KT	66.871.712	6.687.171	73.558.883
3	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	4.800.220	480.022	5.280.242
4	Giám sát thi công xây dựng	31.745.782	3.174.578	34.920.360
IV	CHI PHÍ KHÁC	27.030.389	1.487.384	28.517.773
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	154.549		154.549
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT	1.237.170		1.237.170
3	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	4.415.672		4.415.672
4	Kiểm toán	14.873.842	1.487.384	16.361.226
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu xây dựng công trình của cơ quan quản lý nhà nước	6.349.156		6.349.156
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	70.643.784	6.824.144	77.467.928
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	70.643.784	6.824.144	77.467.928
	TỔNG CỘNG	1.483.519.461	143.307.027	1.626.826.488
	LÀM TRÒN			1.626.826.000

Một tỷ, sáu trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng chẵn./.